

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014  
(Đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 32
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 32

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4403000069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3800100376 ngày 04 tháng 05 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Gia Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên
Bà Trần Thị Kim Thanh	Ủy viên
Ông Phạm Văn Hằng	Ủy viên
Ông Hồ Cường	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Luyện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên
Ông Trần Vĩnh Tuấn	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Phước, ngày 08 tháng 08 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



The stamp is circular and contains the following text: "S.Đ.K.K.D: 3800100376-T.T.C.P" around the top edge, "H. ĐỒNG PHÚ - T. BÌNH PHƯỚC" around the bottom edge, and "CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ" in the center. A blue ink signature is written over the stamp.

Nguyễn Thanh Hải

Số: 321 /2014/BC.KTTC-AASC.HCM

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2202-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2014	
			30/06/2014 VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.147.049.066.366</b>	<b>1.184.798.182.102</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>522.227.500.873</b>	<b>736.656.143.436</b>
111	1. Tiền		65.727.500.873	69.248.221.749
112	2. Các khoản tương đương tiền		456.500.000.000	667.407.921.687
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>366.694.829.203</b>	<b>244.350.874.269</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		366.694.829.203	244.350.874.269
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>67.860.842.346</b>	<b>46.735.023.096</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		13.845.254.625	15.170.910.927
132	2. Trả trước cho người bán		12.577.792.455	528.398.564
135	5. Các khoản phải thu khác	5	41.437.795.266	31.035.713.605
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>153.912.599.341</b>	<b>107.148.557.220</b>
141	1. Hàng tồn kho		154.032.277.880	107.344.761.981
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(119.678.539)	(196.204.761)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>36.353.294.603</b>	<b>49.907.584.081</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		509.153.742	303.934.360
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.609.778.542	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	32.731.966.725	47.529.452.445
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	1.502.395.594	2.074.197.276
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.339.520.337.791</b>	<b>1.332.146.833.688</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>18.884.536.300</b>	<b>18.275.702.384</b>
218	4. Phải thu dài hạn khác	9	18.884.536.300	18.275.702.384
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>532.313.512.553</b>	<b>541.648.202.457</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	411.803.449.240	406.832.350.141
222	- Nguyên giá		746.146.406.246	724.682.750.287
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(334.342.957.006)	(317.850.400.146)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	120.510.063.313	134.815.852.316
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>785.030.371.546</b>	<b>767.882.542.046</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		616.784.000.000	611.684.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		16.000.000.000	16.000.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		185.601.409.090	173.302.109.090
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(33.355.037.544)	(33.103.567.044)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.291.917.392</b>	<b>4.340.386.801</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.041.917.392	4.090.386.801
268	3. Tài sản dài hạn khác		250.000.000	250.000.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.486.569.404.157</b>	<b>2.516.945.015.790</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014*  
*(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>330.885.283.077</b>	<b>266.403.227.702</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>305.460.283.077</b>	<b>241.475.296.689</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	46.789.800.000	50.836.884.350
312	2. Phải trả người bán		10.197.171.482	877.483.288
313	3. Người mua trả tiền trước		64.065.374.192	268.130.366
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	-	1.649.216.724
315	5. Phải trả người lao động		55.075.459.566	134.088.659.120
316	6. Chi phí phải trả	16	376.019.922	232.388.205
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	58.365.584.322	19.512.463.525
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		70.590.873.593	34.010.071.111
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>25.425.000.000</b>	<b>24.927.931.013</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác		500.000.000	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	24.925.000.000	24.925.000.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	2.931.013
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.155.684.121.080</b>	<b>2.250.541.788.088</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>2.155.684.121.080</b>	<b>2.250.541.788.088</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		(40.164.299.748)	(40.164.299.748)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		779.770.211.328	719.899.494.089
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		208.317.028.496	208.317.028.496
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		630.489.359.004	785.217.743.251
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.486.569.404.157</b>	<b>2.516.945.015.790</b>



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		13.478.546.570	38.866.754.499
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.080.946.000	1.080.946.000
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		1.078.411,42	710.770,23

Người lập



Võ Duy Hương

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Huy

Bình Phước, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2014	2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	317.953.630.867	401.708.735.827
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	537.411.280	1.722.291.926
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	317.416.219.587	399.986.443.901
11	4. Giá vốn hàng bán	23	231.282.083.968	231.675.219.420
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		86.134.135.619	168.311.224.481
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	28.973.216.860	38.203.986.457
22	7. Chi phí tài chính	25	2.298.077.382	1.331.695.703
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.005.710.369	1.774.447.867
24	8. Chi phí bán hàng		4.002.491.617	5.364.525.333
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21.055.650.810	22.138.372.453
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		87.751.132.670	177.680.617.449
31	11. Thu nhập khác	27	3.583.203.829	3.123.496.519
32	12. Chi phí khác	28	1.680.489.804	949.063.452
40	13. Lợi nhuận khác		1.902.714.025	2.174.433.067
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		89.653.846.695	179.855.050.516
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	14.041.159.344	19.857.083.700
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(2.931.013)	6.793.748
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		75.615.618.364	159.991.173.068

Người lập

Võ Duy Hương

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy

Bình Phước, ngày 08 tháng 08 năm 2014



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Hải

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2014	2013
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		390.894.646.506	425.869.143.522
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(158.025.096.803)	(75.978.346.276)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(191.189.908.589)	(227.149.849.464)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(1.988.978.652)	(3.012.794.555)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(908.336.888)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		500.000.000	-
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(62.205.981.804)	(106.094.931.532)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(22.923.656.230)</b>	<b>13.633.221.695</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.839.440.463)	(22.331.666.393)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(603.311.359.036)	(168.980.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		480.967.404.102	288.382.026.800
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(17.399.300.000)	(52.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27.347.249.238	29.321.834.618
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(124.235.446.159)</b>	<b>74.392.195.025</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		209.733.079.150	37.485.845.400
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(213.780.163.500)	(60.788.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(63.373.760.000)	(106.785.128.750)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(67.420.844.350)</b>	<b>(130.087.283.350)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(214.579.946.739)</b>	<b>(42.061.866.630)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		736.656.143.436	592.843.697.517
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		151.304.176	442.894.411
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<b>522.227.500.873</b>	<b>551.224.725.298</b>

Người lập

*Huong*

Võ Duy Hương

Kế toán trưởng

*Huy*

Phạm Ngọc Huy

Bình Phước, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



*Thanh Hai*

Nguyễn Thanh Hải

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4403000069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3800100376 ngày 04 tháng 05 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty là 430.000.000.000 đồng; tương đương 43.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

#### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Cơ quan Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Nông trường cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Nông trường cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Hoạt động kinh doanh chính của các đơn vị trực thuộc là trồng, khai thác và chế biến mủ cao su

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 12

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Trồng và chế biến mủ cao su;
- Thanh lý vườn cây cao su;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất Ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón);
- Chăn nuôi trâu bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su)
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su).

### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Do ảnh hưởng của giá mủ cao su giảm mạnh từ năm 2013 và cho đến 6 tháng đầu năm 2014 vẫn chưa có dấu hiệu phục hồi, nguyên nhân do ảnh hưởng của sức tiêu thụ trên thị trường thế giới và ảnh hưởng của giá dầu thế giới. Điều này dẫn tới doanh thu bán cao su thành phẩm giảm 11,9% so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, doanh thu bán gỗ cây cao su giảm 62,83% làm cho lãi gộp cũng sụt giảm 48,82% so với cùng kỳ năm trước.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

### **2.4 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

### **2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## 2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Khấu hao tài sản đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm cụ thể:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20



## 2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn từ 1 năm trở xuống hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

## 2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



## 2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ mua vào của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán

## 2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.16 . Các khoản thuế**

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

##### *Ưu đãi miễn giảm thuế*

Công ty được hưởng ưu đãi đầu tư do là Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính Phủ.

Theo thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ tài chính thì các ưu đãi của Công ty gồm:

- Hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% áp dụng trong 12 năm.
- Miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo.

Năm 2014 là năm thứ 5 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp với thuế suất áp dụng là 15%.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	227.964.371	2.481.000
Tiền gửi ngân hàng	65.499.536.502	69.245.740.749
Các khoản tương đương tiền	456.500.000.000	667.407.921.687
	<b>522.227.500.873</b>	<b>736.656.143.436</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	323.633.333.334	235.600.737.436
Cho vay ngắn hạn	43.061.495.869	8.750.136.833
	<b>366.694.829.203</b>	<b>244.350.874.269</b>

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	15.293.573.714	14.305.887.821
Phải thu về ứng vốn cho Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	11.700.000.000	11.700.000.000
Phải thu bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Phước	-	4.000.000.000
Phải thu về ứng vốn cho Công ty CP Cao Su Kỹ Thuật Đồng Phú	13.000.000.000	-
Phải thu khác	1.444.221.552	1.029.825.784
	<b>41.437.795.266</b>	<b>31.035.713.605</b>

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.415.497.494	9.415.484.939
Công cụ, dụng cụ	3.207.743.342	2.037.240.256
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58.590.825.636	24.480.119.599
Thành phẩm	76.818.211.408	69.760.604.478
Hàng gửi đi bán	-	1.651.312.709
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(119.678.539)	(196.204.761)
	<b>153.912.599.341</b>	<b>107.148.557.220</b>

**7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<u>30/06/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12.205.054.449	25.337.876.905
Thuế Thu nhập cá nhân	20.526.912.276	21.919.131.420
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	272.444.120
	<b><u>32.731.966.725</u></b>	<b><u>47.529.452.445</u></b>

**8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Tạm ứng	1.502.395.594	2.074.197.276
	<b><u>1.502.395.594</u></b>	<b><u>2.074.197.276</u></b>

**9 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước	14.667.821.800	14.062.041.084
Phải thu về ứng vốn dự án trồng cao su Công an huyện Đồng Phú	4.216.714.500	4.213.661.300
	<b><u>18.884.536.300</u></b>	<b><u>18.275.702.384</u></b>

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây cao su VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	164.095.782.718	66.392.038.691	50.270.616.485	6.532.050.437	437.392.261.956	724.682.750.287
Số tăng trong kỳ	519.023.749	-	3.092.064.545	-	22.534.141.172	26.145.229.466
- Mua sắm mới	-	-	3.092.064.545	-	-	3.092.064.545
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	519.023.749	-	-	-	22.534.141.172	23.053.164.921
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	(4.681.573.507)	(4.681.573.507)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(4.681.573.507)	(4.681.573.507)
Phân loại lại	(52.422.013)	-	(252.000.000)	-	304.422.013	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>164.562.384.454</b>	<b>66.392.038.691</b>	<b>53.110.681.030</b>	<b>6.532.050.437</b>	<b>455.549.251.634</b>	<b>746.146.406.246</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	98.601.985.978	57.242.465.297	30.541.328.840	4.241.174.414	127.223.445.617	317.850.400.146
Số tăng trong kỳ	5.767.136.945	1.621.704.728	2.375.197.683	371.521.283	7.440.758.747	17.576.319.386
- Khấu hao trong kỳ	5.767.136.945	1.621.704.728	2.375.197.683	371.521.283	7.440.758.747	17.576.319.386
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	(1.083.762.526)	(1.083.762.526)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(1.083.762.526)	(1.083.762.526)
Phân loại lại	394.246.832	-	(394.246.832)	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>104.763.369.755</b>	<b>58.864.170.025</b>	<b>32.522.279.691</b>	<b>4.612.695.697</b>	<b>133.580.441.838</b>	<b>334.342.957.006</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	65.493.796.740	9.149.573.394	19.729.287.645	2.290.876.023	310.168.816.339	406.832.350.141
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>59.799.014.699</b>	<b>7.527.868.666</b>	<b>20.588.401.339</b>	<b>1.919.354.740</b>	<b>321.968.809.796</b>	<b>411.803.449.240</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 193.480.390.574 VND

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Công trình nông nghiệp</b>	<b>110.546.158.056</b>	<b>121.001.875.278</b>
- Vườn cây cao su tái canh năm 2007	-	7.155.869.280
- Vườn cây cao su tái canh năm 2008	16.899.803.623	16.410.761.290
- Vườn cây cao su tái canh năm 2009	19.646.441.111	18.931.868.454
- Vườn cây cao su tái canh năm 2010	19.090.582.778	18.030.345.791
- Vườn cây cao su tái canh năm 2011	10.767.814.856	10.353.006.514
- Vườn cây cao su tái canh năm 2012	15.399.888.992	14.464.486.576
- Vườn cây cao su tái canh năm 2013	15.521.212.309	13.618.492.183
- Vườn cây cao su tái canh năm 2014	2.234.117.710	-
- Vườn cây cao su trồng mới Tân Hưng 2007	-	11.274.723.441
- Vườn cây cao su trồng mới Tân Hưng 2008	6.090.642.667	6.060.293.936
- Vườn cây cao su trồng mới Tân Hưng 2009	4.872.179.680	4.678.553.483
- Cây rừng trồng xen	23.474.330	23.474.330
<b>Đầu tư Xây dựng cơ bản</b>	<b>9.963.905.257</b>	<b>13.813.977.038</b>
Xây dựng công trình giao thông	4.239.675.198	4.275.271.796
Công trình điện, nước	714.938.667	714.938.667
- <i>Cải tạo hệ thống xử lý nước thải NMCB Tân Lập</i>	714.938.667	714.938.667
Công trình kiến trúc	66.365.162	-
- <i>Công trình văn phòng làm việc nông trường An Bình</i>	66.365.162	-
Kiến thiết cơ bản khác	3.181.663.430	5.372.618.942
- <i>Dự án trồng mới Cao su Nông trường Tân Hưng</i>	2.558.463.430	4.749.418.942
- <i>Lập dự án tái canh trồng &amp; chăm sóc cây cao su 2011-2015</i>	623.200.000	623.200.000
Lãi vay đầu tư dự án Cao su	1.466.262.800	3.156.147.633
Chi phí hệ thống thiết bị	295.000.000	295.000.000
	<b>120.510.063.313</b>	<b>134.815.852.316</b>

**12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>616.784.000.000</b>	<b>611.684.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông	106.089.000.000	106.089.000.000
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	35.700.000.000	30.600.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	117.995.000.000	117.995.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	357.000.000.000	357.000.000.000
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>16.000.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	16.000.000.000	16.000.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>185.601.409.090</b>	<b>173.302.109.090</b>
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>(33.355.037.544)</b>	<b>(33.103.567.044)</b>
	<b>785.030.371.546</b>	<b>767.882.542.046</b>



**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắc Nông	Tỉnh Đắc Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng khu Công nghiệp
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	74,57%	74,57%	Sản xuất nệm cao su
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Vương quốc Campuchia	54,09%	54,09%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	40,00%	40,00%	Kinh doanh hạ tầng KCN

**Đầu tư dài hạn khác**

	30/06/2014 Số lượng CP	01/01/2014 Số lượng CP	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Cổ phiếu</b>			<b>8.084.066.000</b>	<b>8.084.066.000</b>
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An	502.941	502.941	7.136.466.000	7.136.466.000
Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai	9.200	9.200	947.600.000	947.600.000
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>			<b>161.233.131.590</b>	<b>161.233.131.590</b>
Ngân hàng Agribank CN Sài Gòn			6.284.211.500	6.284.211.500
Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bình Phước			10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>			<b>161.233.131.590</b>	<b>148.933.831.590</b>
Góp vốn vào Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su			23.000.000.000	23.000.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thể Thao Phú Riềng			1.500.000.000	1.500.000.000
Góp vốn vào Công ty CP Cao su Sa Thầy (*)			45.300.000.000	40.000.000.000
Góp vốn vào Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai (*)			22.542.050.000	15.542.750.000
Góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Cơ sở Hạ Tầng VRG Khu tái định cư Phước Vĩnh			43.493.072.157	43.493.072.157
Trạm trộn Bê tông			3.005.188.988	3.005.188.988
Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT đường ĐT741			450.000.000	450.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng			10.000.000.000	10.000.000.000
			11.942.820.445	11.942.820.445
			<b>185.601.409.090</b>	<b>173.302.109.090</b>

(\*) Các công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản

*Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn*

	Tỷ lệ sở hữu	Vốn CSH theo BCTC tại ngày cuối năm	Giá trị đầu tư	Dự phòng tồn thất
	(1)	(2)	(3)	(4) = (2) x (1)-(3)
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	74,57%	141.094.669.602	117.995.000.000	(12.776.231.145)
Công ty CP TM DV & Du lịch Cao su	5,41%	78.152.578.086	23.000.000.000	(18.773.514.999)
				<b>(31.549.746.144)</b>

**Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư chứng khoán dài hạn**

Tên Chứng khoán	Số lượng cổ phần Cổ phiếu	Giá trị theo giá thị trường VND	Giá trị theo sổ kế toán VND	Số dự phòng giảm giá VND
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An (GTA)	502.941	5.331.174.600	7.136.466.000	(1.805.291.400)
				<b>(1.805.291.400)</b>
<b>Cộng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>				<b>(33.355.037.544)</b>

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
Số dư đầu kỳ	4.090.386.801	1.860.417.156
Số tăng trong kỳ	440.022.109	1.395.158.823
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(1.488.491.518)	(695.796.339)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.041.917.392</b>	<b>2.559.779.640</b>
<b>Trong đó, chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:</b>		
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.041.917.392	4.090.386.801
	<b>3.041.917.392</b>	<b>4.090.386.801</b>

**14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>44.251.800.000</b>	<b>45.760.884.350</b>
- Vay ngân hàng	44.251.800.000	45.760.884.350
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết tại TM vay dài hạn)</b>	<b>2.538.000.000</b>	<b>5.076.000.000</b>
	<b>46.789.800.000</b>	<b>50.836.884.350</b>

**Chi tiết vay ngắn hạn**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước <sup>(*)</sup>	44.251.800.000	37.743.423.350
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước	-	8.017.461.000
	<b>44.251.800.000</b>	<b>45.760.884.350</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

(\*) Hợp đồng tín dụng số 13.20024-01/2013-HĐTDHM/NHCT504-CTYDONGPHU ngày 17/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động ngắn hạn;
- Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 4,5%/năm - 5%/năm
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.649.216.724
	<b>-</b>	<b>1.649.216.724</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	93.716.384	76.984.667
Chi phí bảo hiểm xuất khẩu	74.403.538	74.403.538
Chi phí phải trả khác	207.900.000	81.000.000
	<b>376.019.922</b>	<b>232.388.205</b>

**17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	1.792.578.137
Bảo hiểm y tế	1.238.895	-
Phải trả Công ty mua bán nợ về thanh lý vườn cây	4.071.198.540	4.071.198.540
Cổ tức phải trả	42.746.870.300	2.121.470.300
Phải trả về quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	403.797.355	403.797.355
Phải trả về mua đất tái định cư	1.599.945.000	1.599.945.000
Phải trả về thu mua mù cao su tiểu điền tại các nông trường	6.446.550.941	6.201.983.642
Phải trả Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú về trả trước tiền đền bù cây cao su	1.701.839.205	1.701.839.205
Phải trả, phải nộp khác	1.394.144.086	1.619.651.346
	<b>58.365.584.322</b>	<b>19.512.463.525</b>

**18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>24.925.000.000</b>	<b>24.925.000.000</b>
- Vay ngân hàng	24.925.000.000	24.925.000.000
	<b>24.925.000.000</b>	<b>24.925.000.000</b>

Thông tin bổ sung vay dài hạn tại ngày 30/06/2014

Hợp đồng và bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Mục đích vay
Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 09-2005/HĐTD ngày 17/11/2005 (*)	7,8%/năm	168 tháng	27.463.000.000	2.538.000.000	Trồng mới, chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết cơ bản
			<b>27.463.000.000</b>	<b>2.538.000.000</b>	

**(\*) Thông tin bổ sung:**

- Thời gian ân hạn trả nợ gốc là 84 tháng
- Phương thức đảm bảo tiền vay: tài sản hình thành từ dự án

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>147.271.822.000</b>	-	<b>623.262.476.892</b>	<b>159.655.659.163</b>	<b>789.559.137.093</b>	<b>2.149.749.095.148</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	159.991.173.068	159.991.173.068
Trích lập các quỹ	-	-	-	96.637.017.197	48.661.369.333	(145.298.386.530)	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(107.500.000.000)	(107.500.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(58.393.643.199)	(58.393.643.199)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>147.271.822.000</b>	-	<b>719.899.494.089</b>	<b>208.317.028.496</b>	<b>638.358.280.432</b>	<b>2.143.846.625.017</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>147.271.822.000</b>	<b>(40.164.299.748)</b>	<b>719.899.494.089</b>	<b>208.317.028.496</b>	<b>785.217.743.251</b>	<b>2.250.541.788.088</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	75.615.618.364	75.615.618.364
Trích lập các quỹ	-	-	-	59.870.717.239	-	(59.870.717.239)	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(103.999.160.000)	(103.999.160.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(66.474.125.372)	(66.474.125.372)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>147.271.822.000</b>	<b>(40.164.299.748)</b>	<b>779.770.211.328</b>	<b>208.317.028.496</b>	<b>630.489.359.004</b>	<b>2.155.684.121.080</b>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 35/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2014, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

Trích Quỹ đầu tư phát triển	59.870.717.239
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	66.474.125.372
Chi trả cổ tức	103.999.160.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	%	VND	%	VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	55,81%	240.000.000.000	55,81%	240.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	2,04%	8.752.100.000	2,04%	8.752.100.000
Vốn góp của cổ đông khác	42,15%	181.247.900.000	42,15%	181.247.900.000
	<b>100%</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>430.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	430.000.000.000	430.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	430.000.000.000	430.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	103.999.160.000	118.462.570.500

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	43.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	875.210	875.210
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.124.790	42.124.790
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	290.651.680.647	331.030.978.690
Doanh thu cây cao su	25.282.557.197	68.018.982.657
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.019.393.023	2.658.774.480
	<b>317.953.630.867</b>	<b>401.708.735.827</b>

**21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thuế Xuất khẩu	537.411.280	1.722.291.926
	<b>537.411.280</b>	<b>1.722.291.926</b>



**22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	290.114.269.367	329.308.686.764
Doanh thu thuần về cây cao su	25.282.557.197	68.018.982.657
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	2.019.393.023	2.658.774.480
	<b>317.416.219.587</b>	<b>399.986.443.901</b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	226.525.289.451	222.694.594.882
Giá vốn cây cao su	3.505.323.281	5.470.742.035
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.327.997.458	2.080.373.633
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.429.508.870
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<b>(76.526.222)</b>	-
	<b>231.282.083.968</b>	<b>231.675.219.420</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	28.334.935.131	35.901.478.491
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.335.000.000
Lãi bán ngoại tệ	401.250.000	137.439.460
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	228.584.785	266.557.039
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	8.446.944	563.511.467
	<b>28.973.216.860</b>	<b>38.203.986.457</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.005.710.369	1.774.447.867
Lỗ bán ngoại tệ	500.000	45.168.308
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	40.396.513	15.020.528
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	251.470.500	<b>(502.941.000)</b>
	<b>2.298.077.382</b>	<b>1.331.695.703</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.271.675.219	1.114.929.557
Chi phí nhân công	6.914.781.786	8.553.128.872
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.762.185.020	1.640.271.159
Thuế, phí, lệ phí	422.477.686	516.151.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.362.678.501	3.119.366.524
Chi phí khác bằng tiền	5.400.223.848	5.276.297.723
Chi phí trợ cấp thôi việc	1.921.628.750	1.918.227.375
	<b>21.055.650.810</b>	<b>22.138.372.453</b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ đền bù	1.361.163.280	-
Thu nhập khác	2.222.040.549	3.123.496.519
	<b>3.583.203.829</b>	<b>3.123.496.519</b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí khác	1.680.489.804	949.063.452
	<b>1.680.489.804</b>	<b>949.063.452</b>

**29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>89.653.846.695</b>	<b>179.855.050.516</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>208.442.206</b>	<b>125.414.789</b>
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>-</b>	<b>(1.898.511.467)</b>
<b>Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>89.862.288.901</b>	<b>178.081.953.838</b>
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi miễn giảm	39.507.201.482	140.933.741.484
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi	50.355.087.419	37.148.212.354
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Thuế TNDN từ hoạt động SXKD được hưởng ưu đãi thuế suất 15%	5.926.080.222	21.140.061.223
- Thuế TNDN từ hoạt động khác áp dụng thuế suất 25% (*)	-	9.287.053.089
- Thuế TNDN từ hoạt động khác áp dụng thuế suất 22% (*)	11.078.119.233	-
- Thuế TNDN miễn giảm 50%	<b>(2.963.040.111)</b>	<b>(10.570.030.612)</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>14.041.159.344</b>	<b>19.857.083.700</b>
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	<b>(25.337.876.905)</b>	<b>(54.154.089.186)</b>
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	<b>(908.336.888)</b>	-
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(12.205.054.449)</b>	<b>(34.297.005.486)</b>

(\*) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng từ năm 2014 là 22% (năm 2013 là 25%) theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013.

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.575.996.622	74.784.977.596
Chi phí nhân công	120.186.358.640	133.049.331.325
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.524.462.065	17.539.310.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.535.234.417	8.986.019.456
Chi phí khác bằng tiền	34.518.174.651	24.818.478.103
	<b>256.340.226.395</b>	<b>259.178.117.206</b>

### 31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	522.227.500.873	-	736.656.143.436	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	74.167.586.191	-	64.482.326.916	-
Đầu tư ngắn hạn	366.694.829.203	-	244.350.874.269	-
Đầu tư dài hạn	185.601.409.090	(20.578.806.399)	173.302.109.090	(20.327.335.899)
	<b>1.148.691.325.357</b>	<b>(20.578.806.399)</b>	<b>1.218.791.453.711</b>	<b>(20.327.335.899)</b>

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	71.714.800.000	75.761.884.350
Phải trả người bán, phải trả khác	69.062.755.804	20.389.946.813
Chi phí phải trả	376.019.922	232.388.205
	<b>141.153.575.726</b>	<b>96.384.219.368</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động tài chính.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	522.227.500.873	-	-	522.227.500.873
Phải thu khách hàng, phải thu khác	74.167.586.191	-	-	74.167.586.191
Đầu tư ngắn hạn	366.694.829.203	-	-	366.694.829.203
Đầu tư dài hạn		3.789.471.101	161.233.131.590	165.022.602.691
	<b>963.089.916.267</b>	<b>3.789.471.101</b>	<b>161.233.131.590</b>	<b>1.128.112.518.958</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	736.656.143.436	-	-	736.656.143.436
Phải thu khách hàng, phải thu khác	64.482.326.916	-	-	64.482.326.916
Đầu tư ngắn hạn	244.350.874.269	-	-	244.350.874.269
Đầu tư dài hạn	-	4.040.941.601	148.933.831.590	152.974.773.191
	<b>1.045.489.344.621</b>	<b>4.040.941.601</b>	<b>148.933.831.590</b>	<b>1.198.464.117.812</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>				
Vay và nợ	46.789.800.000	24.925.000.000	-	71.714.800.000
Phải trả người bán, phải trả khác	69.062.755.804	-	-	69.062.755.804
Chi phí phải trả	376.019.922	-	-	376.019.922
	<b>116.228.575.726</b>	<b>24.925.000.000</b>	-	<b>141.153.575.726</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	50.836.884.350	24.925.000.000	-	75.761.884.350
Phải trả người bán, phải trả khác	20.389.946.813	-	-	20.389.946.813
Chi phí phải trả	232.388.205	-	-	232.388.205
	<b>71.459.219.368</b>	<b>24.925.000.000</b>	-	<b>96.384.219.368</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### 33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2014	năm 2013
		VND	VND
<b>Góp vốn điều lệ</b>			
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	Công ty con	5.100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Công ty liên kết	-	52.960.506.849
<b>Mua hàng</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	460.517.400
<b>Bán hàng</b>			
- Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Công ty con	5.038.755.000	7.672.869.750
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Công ty con	-	240.103.778
- Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Công ty liên kết	14.959.933.343	11.436.022.973
<b>Ủy thác xuất khẩu</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	13.371.644.854	22.017.220.751
<b>Cho ứng vốn hoạt động</b>			
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăk Nông	Công ty con	-	5.980.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Công ty con	13.000.000.000	-
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
		30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	2.392.616.147	2.004.546.942
- Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Công ty con	3.993.138.750	-
<b>Phải thu khác</b>			
- Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Công ty con	13.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Công ty con	11.700.000.000	11.700.000.000
<b>Người mua trả tiền trước</b>			
- Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Công ty liên kết	3.800.000.000	-
<b>Phải trả phải nộp khác</b>			
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	Công ty con	1.701.839.205	1.701.839.205



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
- Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng	1.481.100.000	1.724.275.680

#### 34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Tư vấn Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Một số khoản mục được phân loại lại phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

	Mã số	Số trình bày trên báo cáo kỳ này VND	Số trình bày trên báo cáo năm trước VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Các khoản phải thu khác	135	31.035.713.605	61.967.384.909
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	47.529.452.445	34.873.483.525
Phải thu dài hạn khác	218	18.275.702.384	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	(2.931.013)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	2.931.013	-

Người lập



Võ Duy Hương

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Huy

Bình Phước, ngày 08 tháng 08 năm 2014  
Tổng Giám đốc



  
Nguyễn Thanh Hải